

14

저는 비빔밥을 먹으래요

Tôi sẽ ăn cơm trộn.

학습 안내
Hướng dẫn

- Mục tiêu bài học
- Ngữ pháp
- Từ vựng
- Thông tin Văn hóa

Gọi thức ăn
-(으)래요, 안
Quán ăn, Mùi vị thức ăn
Menu thức ăn



대화 1 Hội thoại 1



Tuấn và Suru đang gọi thức ăn tại quán ăn. Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại hai lần và lặp lại.

종업원 어서 오세요. 몇 분이세요?
Xin mời vào. Các anh có mấy người?

투 안 두 명이요. 자리 있어요?
Hai người. Còn chỗ không ạ?

종업원 네, 있어요. 이쪽으로 앉으세요.
Vâng, có. Mời hai anh ngồi đây ạ.

뭐 드릴까요?
Quý khách gọi món gì?

리 한 저는 비빔밥 먹으래요.
Tôi sẽ ăn cơm trộn.

투안 씨는 뭐 먹으래요?
Còn Tuấn ăn gì?

투 안 저는 김치찌개 먹으래요.
Tôi sẽ ăn canh Kimchi.

리 한 그럼 여기 비빔밥하고 김치찌개 주세요.
Làm ơn cho chúng tôi cơm trộn và canh Kimchi.

분 người, vị, ngài
Được sử dụng khi biểu thị cách gọi người khác một cách tôn kính.
· 저 분이 우리 사장님이세요.
Người kia là ông chủ của chúng tôi.

뭐 드릴까요?
Tôi có thể giúp gì? (Gọi món gì?)
Đây là biểu hiện được sử dụng tại quán ăn hoặc quán cà phê, khi nhân viên tiếp nhận sự gọi món của khách hàng. Thông thường còn được sử dụng để hỏi ý kiến của đối phương.
· 손님, 뭐 드릴까요?
Tôi có thể giúp được gì cho quý khách? (Quý khách gọi món gì?)



Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau.

1. 리한 씨는 무엇을 주문해요? Rihan gọi món gì?
2. 투안 씨는 무엇을 주문해요? Tuấn gọi món gì?

정답 1. 비빔밥을 주문해요. 2. 김치찌개를 주문해요.



어휘 1 Từ vựng 1

식당 Quán ăn



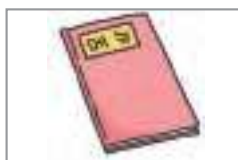
Có những từ vựng nào liên quan đến quán ăn? Hãy cùng nhau học nhé?



자리가 있다
có chỗ (có bàn)



자리가 없다
không có chỗ, hết chỗ



메뉴판
menu, quyển thực đơn



메뉴
menu, thực đơn



밥
cơm



반찬
đồ ăn kèm



숟가락
thìa (muỗng)



젓가락
đũa



앉다
ngồi



고르다
lựa chọn



시키다(주문하다)
gọi món



배달하다
giao (thức ăn)



Hãy giải đáp câu hỏi mà không nhìn vào phần từ vựng ở phía trên.

1. 그림을 보고 알맞은 단어를 연결하세요.

Hãy xem tranh và nối với từ thích hợp.

①



②



③



④



㉠

밥

㉡

반찬

㉢

숟가락

㉣

젓가락

정답 ① ㉡ ② ㉠ ③ ㉣ ④ ㉢



Đây là biểu hiện sử dụng khi người nói có ý định làm việc gì đó. Nó cũng được sử dụng khi hỏi ý định của đối phương. Ngữ pháp này chủ yếu được dùng trong các mối quan hệ thân thiết không cần giữ ý tứ.

자음(phụ âm) → -을래요	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' → -ㄹ까요
읽다 → 읽을래요	가다 → 갈래요 놀다 → 놀래요

- 가: 주말에 우리 같이 **놀래요**? Cuối tuần chúng mình cùng đi chơi nhé?
나: 좋아요. 같이 놀아요. Được thôi. Chúng mình đi chơi đi.
- 가: 내일 뭐 **할래요**? Ngày mai anh sẽ làm gì?
나: 저는 집에서 **쉬래요**. Tôi sẽ nghỉ ở nhà.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✓ '-(으)래요' và '-고 싶다'

'-(으)래요' không thể sử dụng trong câu mà chủ ngữ là đại từ nhân xưng ngôi thứ 3. Khi biểu thị ý đồ của người nói (ngôi thứ nhất) ta sử dụng '-(으)래요', còn khi biểu thị mong muốn hi vọng ta dùng '-고 싶다'. Tuy nhiên, '-고 싶다' có thể sử dụng trong cả trường hợp không có khả năng thực hiện một việc.

- 하늘을 날래요. (X)
- 하늘을 날고 싶어요. (O) Tôi muốn bay lên trời.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-(으)래요' rồi chứ? Bây giờ hãy xem tranh và làm câu hội thoại theo <Mẫu>.

2. 그림을 보고 <보기>처럼 '-(으)래요'를 사용해서 대화를 완성하세요.

Hãy xem tranh và sử dụng '-(으)래요' để hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

보기



가: 뭐 먹을래요? Anh ăn gì?

나: 저는 비빔밥 먹을래요. Tôi sẽ ăn cơm trộn.

1)



가: _____?

나: _____.

3)



가: _____?

나: _____.

2)



가: _____?

나: _____.

4)



가: _____?

나: _____.

정답

- 1) 가: 뭐 먹을래요 나: 저는 라면 먹을래요 2) 가: 뭐 마실래요 나: 저는 커피 마실래요
3) 가: 뭐 할래요 나: 저는 영화 볼래요 4) 가: 뭐 할래요 나: 저는 집에서 쉬래요



대화 2 Hội thoại 2



Tuấn và Rihan đang nói chuyện với nhau về món ăn họ yêu thích và mùi vị của món ăn đó. Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại hai lần và lặp lại.

리한 투안 씨는 김치찌개를 좋아해요?
Tuấn thích canh Kimchi phải không?

투안 네, 정말 좋아해요.
Vâng, tôi rất thích.

리한 김치찌개가 **안** 매워요?
Canh Kimchi không cay à?

투안 **조금** 매워요. **하지만** 맛있어요.
Hơi cay một chút, nhưng mà ngon.

리한 씨는 김치찌개 좋아해요?
Thế Rihan không thích canh Kimchi à?

리한 아니요, 전 **안** 좋아해요.
Không, tôi không thích.

하지만 **nhưng mà**

Đây là biểu hiện được sử dụng giữa hai câu khi nội dung của câu trước và câu sau tương phản với nhau.

- 이 건물에 약국은 있어요. 하지만 편의점은 없어요.
Ở tòa nhà này có hiệu thuốc. Nhưng không có cửa hàng tiện ích.

조금 **một chút**

- 오늘은 조금 바빠요.
Hôm nay hơi bận một chút.
- 제 동생은 키가 조금 작아요.
Em tôi hơi thấp một chút.



Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau.

1. 누가 김치찌개를 좋아해요? Ai thích canh Kimchi?
2. 김치찌개 맛이 어때요? Canh Kimchi có vị như thế nào?

정답 1. 투안 씨가 김치찌개를 좋아해요. 2. 조금 매워요. 하지만 맛있어요.

Tip 음식 단위 명사 Danh từ đơn vị chỉ món ăn

밥 : cơm	 한 공기	 두 공기	 세 공기	 네 공기
국 : canh	 한 그릇	 두 그릇	 세 그릇	 네 그릇
반찬 : món ăn kèm	 한 접시	 두 접시	 세 접시	 네 접시
불고기 : thịt nướng	 1인분	 2인분	 3인분	 4인분



Hãy cùng tìm hiểu về mùi vị của thức ăn nhé?



맛있다
ngon



맛없다
không ngon



맵다
cay



달다
ngọt



짜다
mặn



싱겁다
nhạt (lạt)



쓰다
đắng



시다
chua

- 비빔밥이 정말 맛있어요. Cơm trộn thật sự rất ngon.
- 떡볶이가 조금 맵어요. 하지만 맛있어요. Tokbokki hơi cay. Nhưng mà ngon.
- 음식이 짜요. 음식이 짜면 건강에 나빠요. Thức ăn mặn. Nếu ăn món ăn mặn sẽ không tốt cho sức khỏe.
- 이 오렌지는 너무 시어요. Quả cam này chua quá.

Bất quy tắc 'ㅁ'

Thân động từ kết thúc bằng 'ㅁ', nếu nối tiếp sau đó là một nguyên âm thì 'ㅁ' sẽ bị bỏ đi và thay bằng 'ㅏ'.

Ví dụ) 맵(다) + 어요 = 맵워요, 싱겁(다) + 어요 = 싱거워요



Trong tiếng Hàn có các tính từ bất quy tắc 'ㅁ' là '맵다(매워요) cay, 싱겁다(싱거워요) nhạt, 덥다(더워요) nóng, 춥다(추워요) lạnh, 무겁다(무거워요) nặng, 가볍다(가벼워요) nhẹ, 쉽다(쉬워요) dễ dàng, 어렵다(어려워요) khó, 가깝다(가까워요) gần.



Hãy nhớ lại những từ vựng đã học phía trên và cùng giải đáp câu hỏi nhé.

1. 그림을 보고 알맞은 단어를 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ thích hợp.

①



②



③



④



㉠

짜다

㉡

맵다

㉢

달다

㉣

싱겁다

정답

① ㉠ ② ㉡ ③ ㉢ ④ ㉣



Ngữ pháp này được đặt trước động từ hoặc tính từ để biểu thị ý phủ định. Đối với các động từ được ghép từ 'danh từ + 하다' như '운동하다' thì từ '안' được đặt xen giữa 'danh từ' và '하다' tạo thành dạng 'Danh từ + 안+하다'. Riêng trường hợp của '있다' thì khi phủ định không dùng '안 있다' mà dùng '없다'.

- 가: 아침 먹었어요? Anh ăn sáng chưa?
- 나: 아니요, **안** 먹었어요. Không, tôi không ăn.
- 가: 어제 운동했어요? Hôm qua anh có tập thể dục không?
- 나: 아니요, 운동 **안** 했어요. Không, hôm qua tôi không tập.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✓ '안' và '못'

'안' và '못' được đặt trước vị ngữ, dùng để biểu thị nghĩa phủ định. '안' biểu thị nghĩa phủ định đơn thuần hoặc phủ định do chủ ý của chủ ngữ. Còn '못' không thể đứng trước tính từ, biểu thị không thể làm việc gì đó do chủ ngữ thiếu năng lực hoặc do một lí do nào đó.

- 가고 싶지 않아서 안 가요. (O) Vì không muốn đi nên tôi không đi.
- 가고 싶지 않아서 못 가요. (X) Vì không muốn đi nên tôi không thể đi.
- 오늘은 안 추워요. (O) Hôm nay trời không lạnh.
- 오늘은 못 추워요. (X) Hôm nay trời không thể lạnh



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '안' rồi chứ? Bây giờ hãy thử hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

2. 그림을 보고 <보기>처럼 대화를 완성하세요. Hãy xem tranh và hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

보기

가: 불고기가 매워요? Thịt nướng có cay không?

나: 아니요, **안** 매워요. Không, không cay.

1) 가: 일요일에 회사에 가요?

나: 아니요, _____.

2) 가: 아이스크림을 좋아해요?

나: 아니요, _____.

3) 가: 아침을 먹었어요?

나: 아니요, _____.

4) 가: 어제 운동했어요?

나: 아니요, _____.

정답 1) 회사에 안 가요 2) 안 좋아해요 3) 안 먹었어요 4) 운동 안 했어요



활동 Hoạt động

<보기>처럼 친구와 함께 음식을 주문해 보세요. Hãy cùng với bạn gọi món ăn theo <Mẫu>.



보기

종업원: 어서 오세요. 몇 분이세요? Xin mời vào? Bao nhiêu người vậy ạ?

손님1: 두 명이에요. 자리 있어요? Có hai người. Còn chỗ không ạ?

종업원: 네, 있어요. 이쪽으로 앉으세요. 뭐 드릴까요?

Vâng, có. Xin mời ngồi bên này. Quý khách gọi món gì?

손님2: 저는 김치찌개 먹을래요. Tôi ăn canh Kimchi.

손님1: 저는 갈비탕 먹을래요. Tôi ăn canh sườn bò hầm.

손님2: 여기 김치찌개하고 갈비탕 주세요.

Cho chúng tôi canh Kimchi và canh sườn bò hầm nhé.



Xem đoạn hội thoại mẫu ở phía trên và giải đáp các câu hỏi ở phía dưới.

✚ 알맞은 말에 ✓하세요. Đánh dấu ✓ vào câu đúng.

- | | | |
|-----------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| (1) 식당에 자리가 | ☐ 있어요. | ☐ 없어요. |
| (2) 갈비탕하고 김치찌개를 | ☐ 시켰어요. | ☐ 안 시켰어요. |
| (3) 식당에 손님이 | ☐ 한 명 왔어요. | ☐ 두 명 왔어요. |
| (4) 비빔밥이 갈비탕보다 | ☐ 싸요. | ☐ 비싸요. |

정답 (1) 있어요. (2) 시켰어요. (3) 두 명 왔어요. (4) 싸요.



음식 메뉴 Menu thức ăn

한식 Món ăn Hàn Quốc



김치찌개
canh Kimchi



된장찌개
canh đậu tương



순두부찌개
canh đậu phụ
(đậu hũ)



삼계탕
gà tần sâm



갈비탕
canh sườn bò



감자탕
canh sườn hầm khoai tây



불고기
thịt nướng



비빔밥
cơm trộn

중식 Món ăn Trung Quốc



자장면
mì tương đen



짬뽕
mỳ cay hải sản



탕수육
thịt sốt chua ngọt



군만두
sủi cảo chiên

일식 Món ăn Nhật Bản



초밥
Sushi



돈가스
thịt chiên xù



우동
mì Udon



모밀
mì lúa mạch

분식 Đồ ăn nhẹ



김밥
cơm cuộn Kimbap



떡볶이
tteokbokki
(bánh gạo cay)



튀김
món chiên



순대
dồi lợn (nhồi miến)

간식/야식 Đồ ăn vặt / đồ ăn đêm



치킨
gà chiên (chicken)



족발
chân giò hầm



보쌈
thịt heo luộc



피자
Pizza



Câu 1 đến câu 2 là dạng câu hỏi lắng nghe và lựa chọn từ vựng đúng.

[1~2] 들은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn những gì đã nghe.



1.



①

②

③

④

2.



①

②

③

④



Sau đây là dạng câu hỏi lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi. Trước khi nghe, hãy xem qua các câu đáp án.

[3~5] 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.

Nghe đoạn hội thoại và hãy lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

3. 여기는 어디입니까? Đây là đâu?

① 극장

② 식당

③ 공원

④ 서점

4. 여자는 무엇을 먹고 싶어합니까? Cô gái muốn ăn gì?

① 된장찌개

② 김치찌개

③ 부대찌개

④ 순두부찌개

5. 남자는 무엇을 좋아합니까? Chàng trai thích món gì?

① 불고기

② 비빔밥

③ 삼계탕

④ 갈비탕



 듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. ① 남: 물수건 khăn ướt ② 남: 공깃밥 cơm trắng ③ 남: 메뉴판 Menu ④ 남: 불고기 thịt nướng
2. ① 여: 짜요 Mặn ② 여: 써요 Đắng ③ 여: 달아요 Ngọt ④ 여: 매워요 Cay
3. 남: 뭐 드릴까요? Quý khách gọi món gì?
여: 비빔밥하고 김치찌개 주세요. Cho tôi cơm trộn và canh Kimchi.
4. 남: 전 김치찌개 먹고 싶어요. 수루 씨는요? Tôi muốn ăn canh Kimchi. Suru thì sao?
여: 저는 된장찌개 먹을래요. Tôi ăn canh đậu tương.
5. 남: 수미 씨는 불고기 좋아해요? Sumi có thích thịt nướng không?
여: 네, 좋아해요. 투안 씨는요? Vâng, tôi thích. Anh Tuấn thì sao?
남: 전 안 좋아해요. 전 비빔밥을 좋아해요. Tôi không thích. Tôi thích cơm trộn.

정답 1. ③ 2. ③ 3. ② 4. ① 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng

 L-14

1. 들은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn từ đã nghe.



① ② ③ ④

2. 대화를 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

여자는 무엇을 좋아합니까? Nhân vật nữ thích cái gì?

① 갈비탕 ② 불고기 ③ 김치찌개 ④ 된장찌개

 확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

1. ① 남: 써요 đắng ② 남: 시어요 chua ③ 남: 매워요 cay ④ 남: 싱거워요 nhạt
2. 남: 수미 씨는 김치찌개를 좋아해요? Sumi có thích canh Kimchi không?
여: 아니요, 저는 김치찌개를 안 좋아해요. 불고기를 좋아해요.
Không, tôi không thích canh Kimchi. Tôi thích thịt nướng.
투안 씨는요? Anh Tuấn thì sao?
남: 저는 김치찌개를 좋아해요. Tôi thích canh Kimchi.

정답 1. ③ 2. ②



Câu 1 ~ câu 2 là dạng câu hỏi xem tranh và lựa chọn biểu hiện thích hợp với tranh. Hãy lựa chọn biểu hiện đúng với tranh.

1.



- ① 쇼핑
③ 약속

- ② 배달
④ 주문

2.



- ① 자리가 없습니다.
③ 반찬이 없습니다.

- ② 손님이 없습니다.
④ 식당이 없습니다.



Sau đây là câu hỏi lựa chọn đáp án thích hợp với câu hỏi. Hãy nhớ lại những gì đã học và giải đáp câu hỏi.

[3~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy lựa chọn từ đúng nhất để điền vào chỗ trống.

3.

가: 몇 분이세요? mấy người vậy ạ?

나: _____.

- ① 두 명이에요
③ 불고기 일 인분이에요

- ② 비빔밥 하나요
④ 한 시 삼십 분이요

4.

가: 뭐 드릴까요? Quý khách gọi món gì?

나: _____.

- ① 네, 있어요
③ 김치찌개 주세요

- ② 조금 맵어요
④ 아니요, 안 좋아해요

5.

가: 뭐 먹을래요? Ăn gì nhỉ?

나: _____.

- ① 지금 먹을래요
③ 비빔밥 먹을래요

- ② 제가 먹을래요
④ 여기에서 먹을래요

정답 1. ④ 2. ① 3. ① 4. ③ 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 표현을 고르십시오.

Xem tranh sau và lựa chọn từ đúng.

1.



① 밥

② 찌개

③ 반찬

④ 메뉴

2.



① 짭니다

② 맵습니다

③ 싱겁습니다

④ 맛있습니다

[3~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

3.

제가 좋아하는 _____은/는 스키입니다. 겨울에 눈이 오면 스키 타러 스키장에 갈 수 있어서 좋습니다.

_____ mà tôi thích đó là trượt tuyết. Tôi rất vui vì mùa đông tuyết rơi, có thể đi đến khu trượt tuyết để trượt tuyết.

① 날씨

② 운동

③ 계절

④ 작업

4.

제 방에 침대하고 책상이 필요합니다. 그래서 내일 _____에 가서 침대하고 책상을 사려고 합니다.

Phòng tôi cần giường và bàn học. Vì thế ngày mai tôi sẽ đi _____ để mua giường và bàn học.

① 서점

② 음식점

③ 가구점

④ 편의점

5.

저는 기숙사에 삽니다. 방이 크지 않지만 회사 동료 한 명과 방을 _____ 사용합니다.

Tôi sống tại ký túc xá. Phòng không to nhưng sử dụng phòng _____ một người đồng nghiệp ở công ty.

① 자꾸

② 다시

③ 먼저

④ 같이

정답 1. ① 2. ③ 3. ② 4. ③ 5. ④